

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẮNG BOM  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31-8-2022.

V/v: “Ly hôn; tranh chấp về  
nuôi con”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thành Tâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông **Vũ Xuân Tuất**  
2. Ông **Phạm Văn Bằng**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Sùng A Tình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Cao Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 634/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2022 về việc: “Ly hôn; Tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Thôn A, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Tổ A, ấp T, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.  
(Bà T, ông Q vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:**

Bà và ông Bùi Văn Q tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/12/2017.

Quá trình sống chung, giữa bà và ông Q có nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện nay bà không còn tình cảm gì với ông Q nữa, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà cương quyết Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Bà và ông Q có 01 con chung là cháu Bùi Nguyễn Tiến M, sinh ngày 19/11/2018. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu M. Tạm thời không yêu cầu ông Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

## **2. Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Bùi Văn Q trình bày:**

Ông và bà Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 04/12/2017.

Quá trình sống chung, giữa ông và bà T có nhiều mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải nhưng không có kết quả. Hiện nay ông không còn tình cảm gì với bà T nữa, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà T có 01 con chung là cháu Bùi Nguyễn Tiến M, sinh ngày 19/11/2018. Khi ly hôn tôi yêu cầu được nuôi dưỡng cháu M vì hiện tại tôi đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quân. Tạm thời tôi không yêu cầu bà T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

**3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án được tiến hành theo quy định pháp luật. Đối với việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:**

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T. Cho bà T được ly hôn với ông Bùi Văn Q.

Về con chung: Bà T và ông Q có 01 con chung là cháu Bùi Nguyễn Tiến M, sinh ngày 19/11/2018. Giao cháu M cho ông Q trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà T và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Bà T, ông Q khai không có.

Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016 buộc bà T phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong vụ án, yêu cầu khởi kiện và quy định pháp luật, vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc trường hợp quy định tại Điều 28; Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom thực hiện thủ tục thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[1.2] Tại phiên Tòa bà T và ông Q vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Bùi Văn Q tự nguyện kết hôn với nhau năm 2017 và được Ủy ban nhân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp.

Bà T và ông Q xác định vợ chồng có mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Hiện mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nay bà T yêu cầu được ly hôn thì ông Q cũng đồng ý. Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ cho các bên nhưng các bên cương quyết ly hôn với nhau. Điều này chứng tỏ, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đây là căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà T được chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà T và ông Q có 01 con chung là cháu Bùi Nguyễn Tiến M, sinh ngày 19/11/2018. Cả bà T và ông Q đều có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Hiện bà T đang làm việc tại công ty TNHH TM KREDO, thu nhập bình quân khoảng 6.000.000 đồng/tháng, ông Q đang hợp tác kinh doanh điện thoại di động thu nhập bình quân khoảng 30.000.000 đồng/tháng. Xét thấy cả bà T và ông Q đều có công việc và thu nhập ổn định, đều có đủ điều kiện nuôi con. Tuy nhiên hiện tại cháu M đang sống cùng với ông Q việc thay đổi môi trường sống sẽ ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển của cháu. Vì vậy Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu Bùi Nguyễn Tiến M cho ông Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông Q không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm thời bà T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Bà T và ông Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà T và ông Q khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Bùi Văn Q.

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Nguyễn Tiến M, sinh ngày 19/11/2018 cho ông Bùi Văn Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Tạm thời bà Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Bùi Văn Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Bà T, ông Q khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số **0001301 ngày 20/6/2021** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Bà T đã nộp đủ án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị T, ông Bùi Văn Q được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND H. Trảng Bom;
- THADS huyện Trảng Bom;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai (Giấy CNKH số 181 ngày 04/12/2017);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thành Tâm**